

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Ngày	21,300 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	-	-

DT thuần	Q4/25
-2,498	tỷ VNĐ
QoQ: ▼105 -4.4%	
YoY: ▼553 -28.4%	

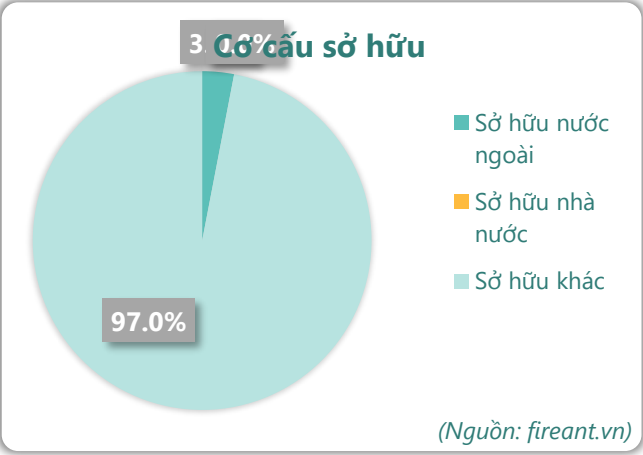
LN thuần	Q4/25
-66.6	tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.8 -19.3%	
YoY: ▼5.00 -8.1%	

LN sau thuế	Q4/25
0.00	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.18 -101%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
15.7%	
YoY: +/-▲ 2.4%	

ROE	2025
-----	------

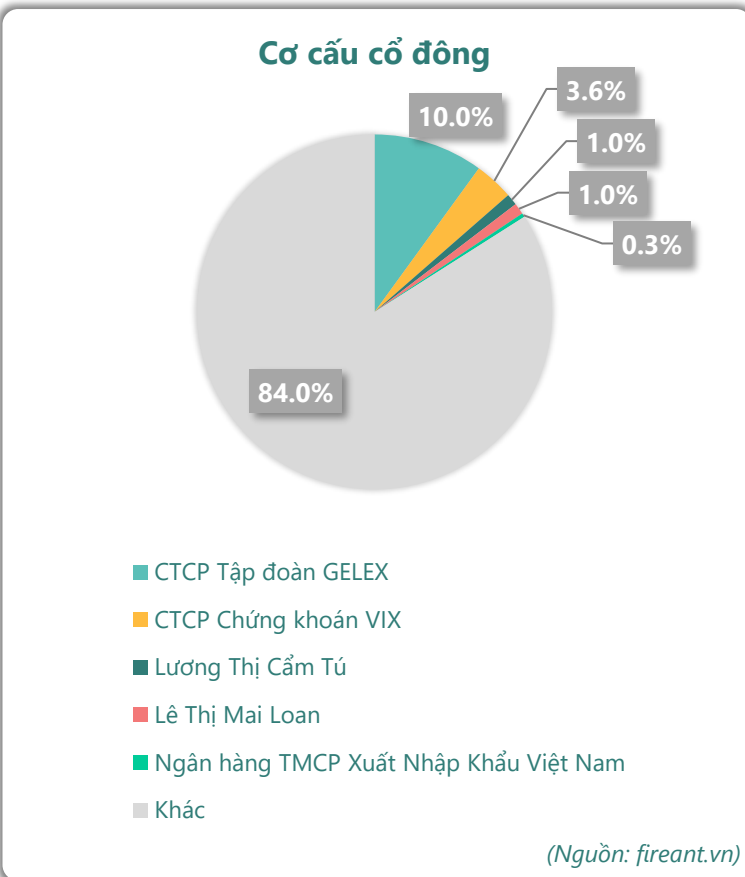
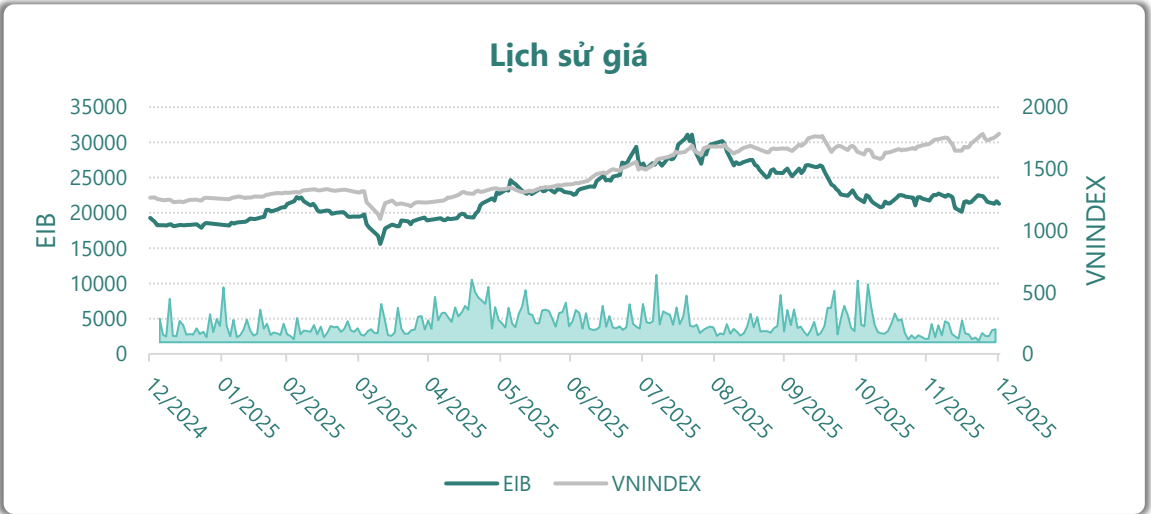
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,600 - 31,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39,676
Số lượng CPLH (CP)	1,862,720,607
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,710,295
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	1.55
EPS	610
P/E	34.9



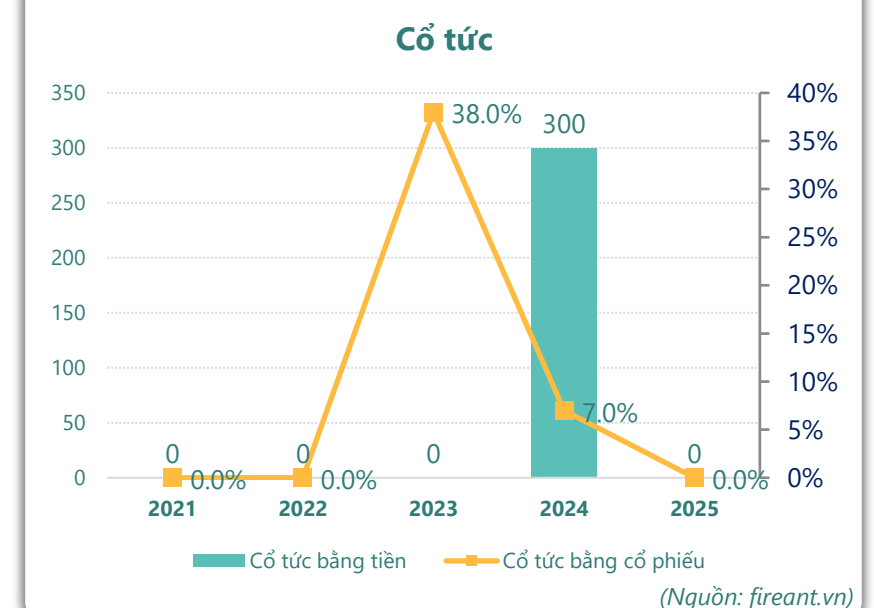
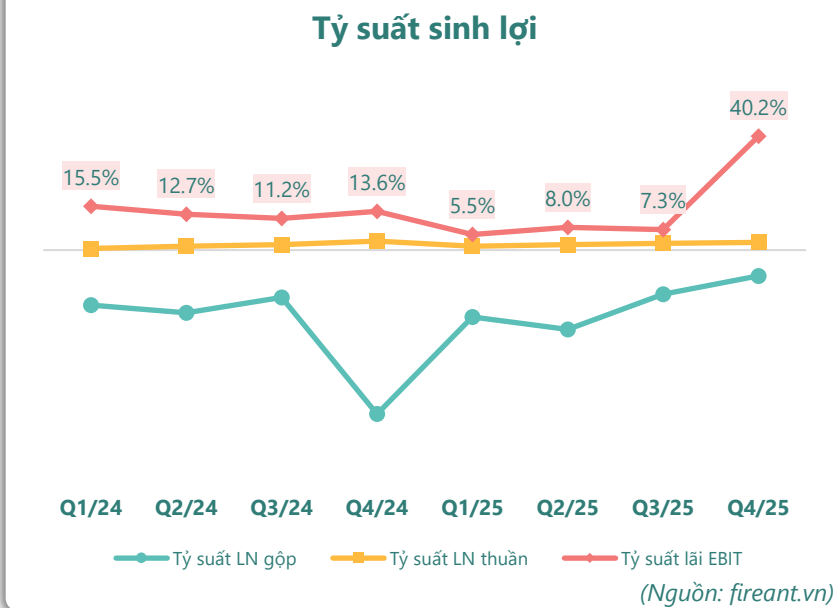
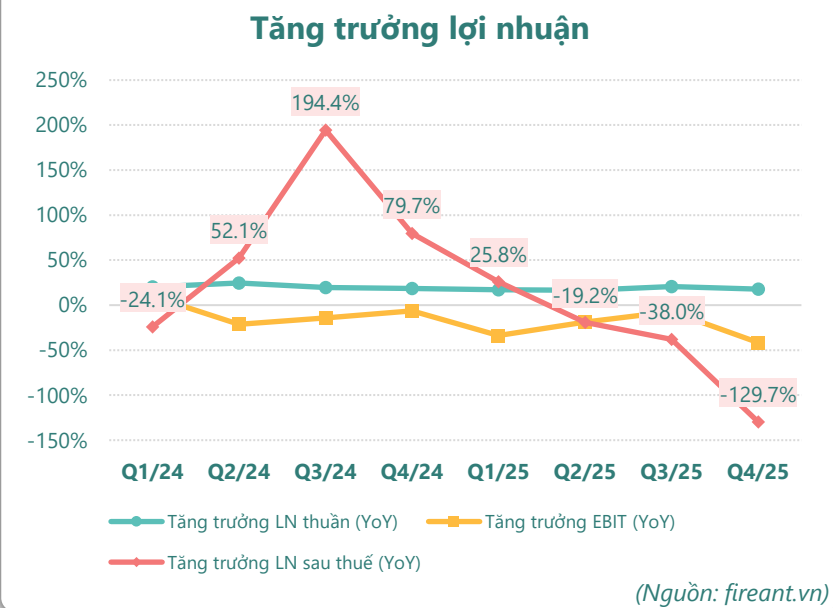
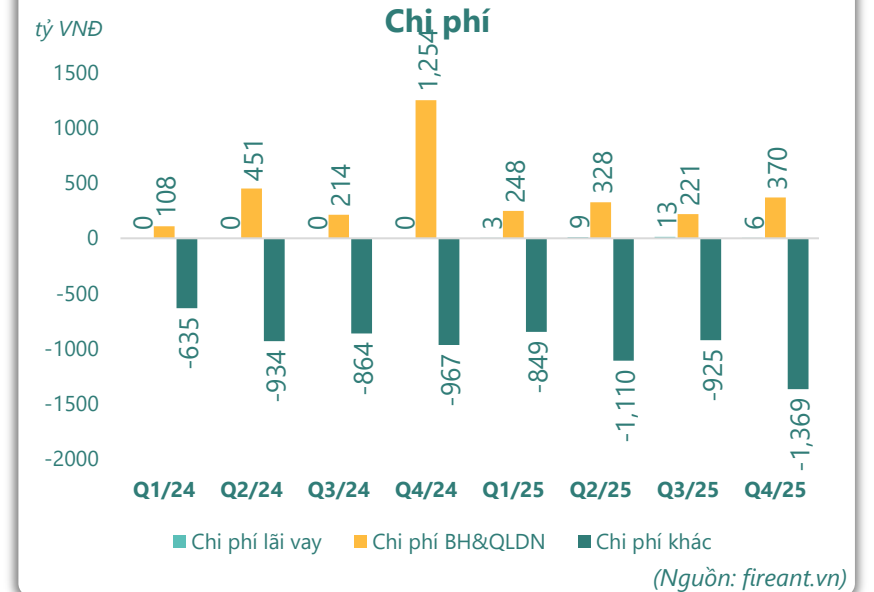
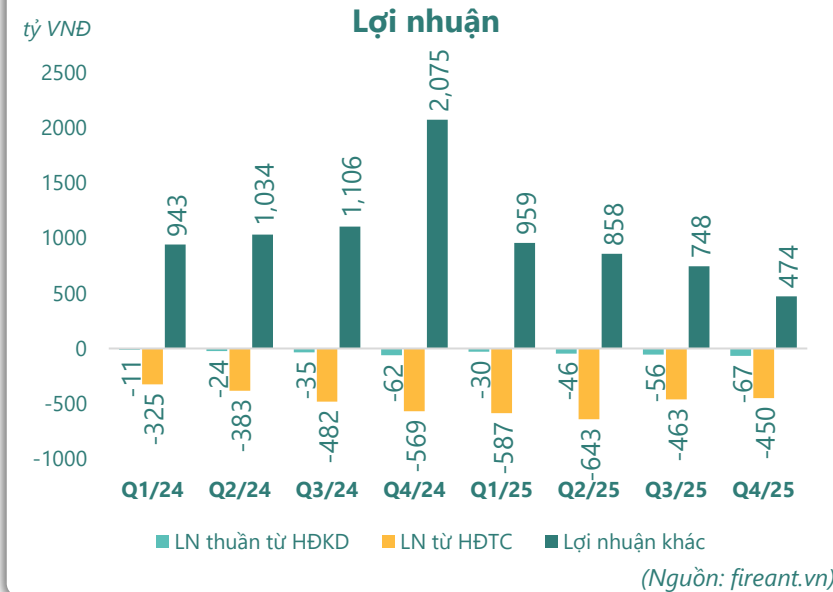
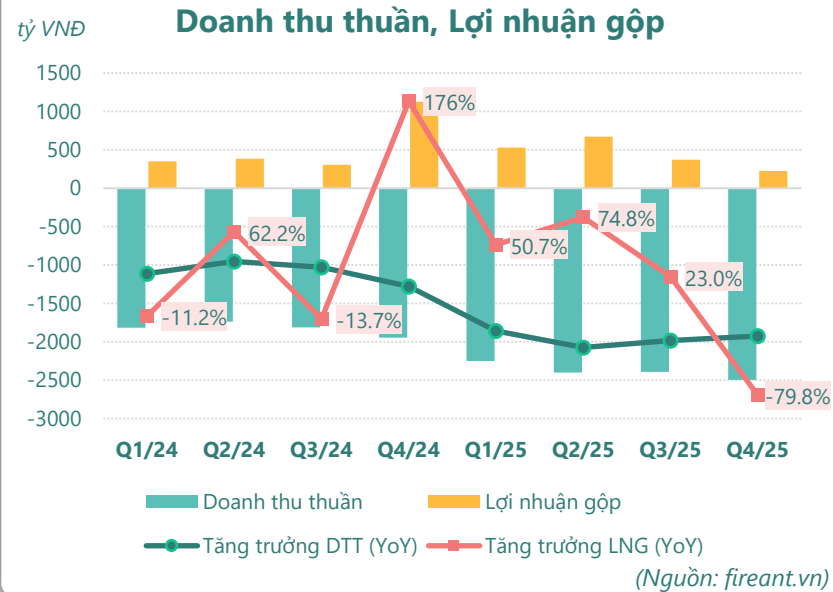
DT thuần	2025
-9,542	tỷ VNĐ
YoY: ▼2,231 -30.5%	

LN thuần	2025
-198	tỷ VNĐ
YoY: ▼66.0 -50.1%	

LN sau thuế	2025
0.00	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.18 -101%	



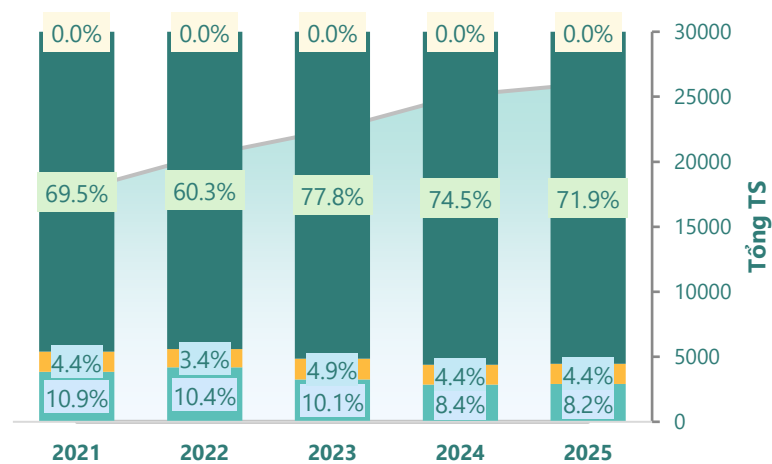
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

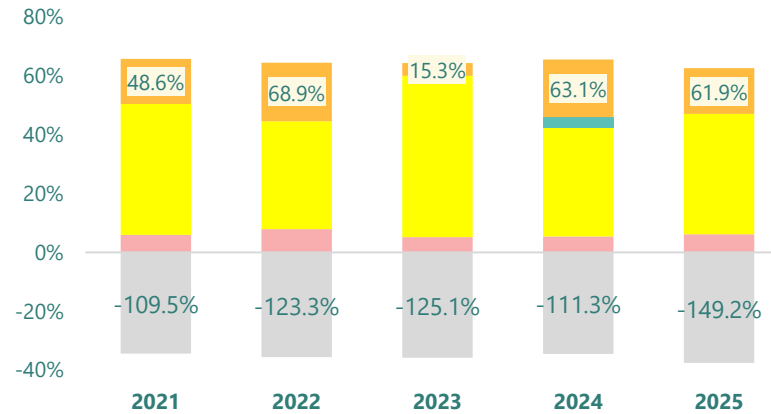
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

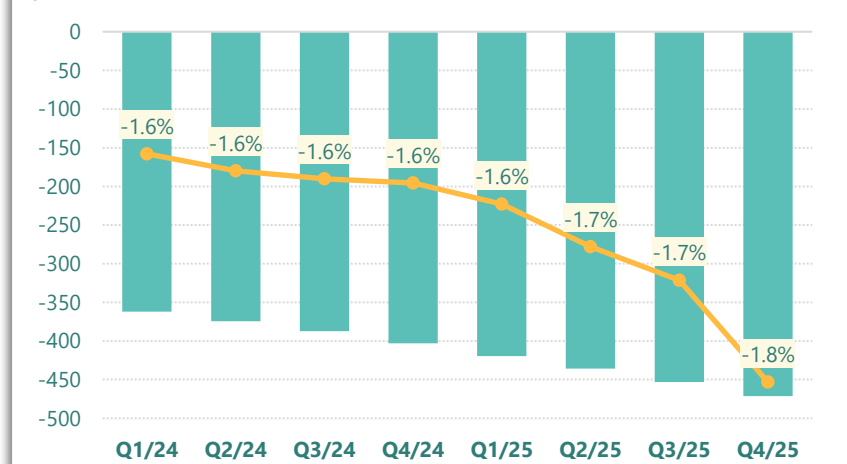


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

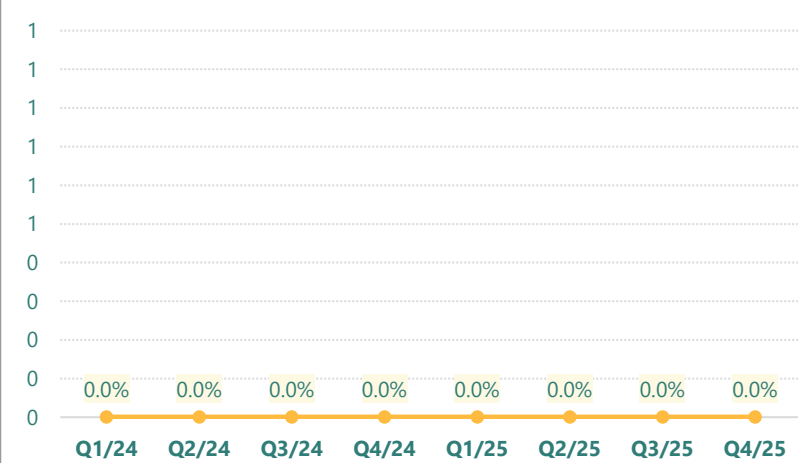


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

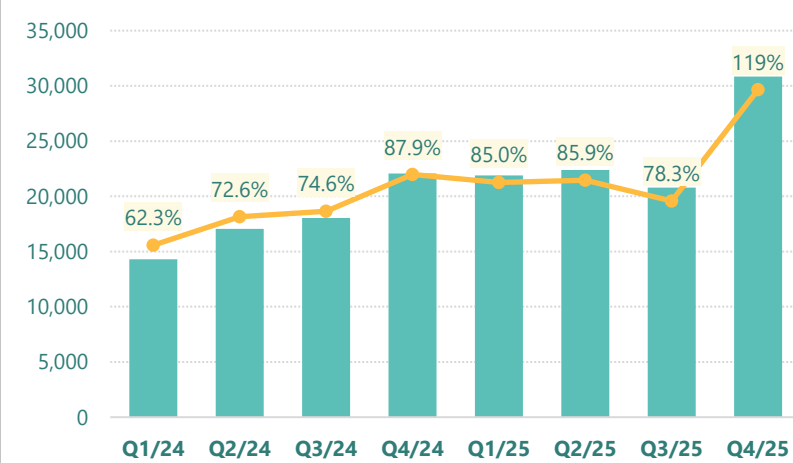


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

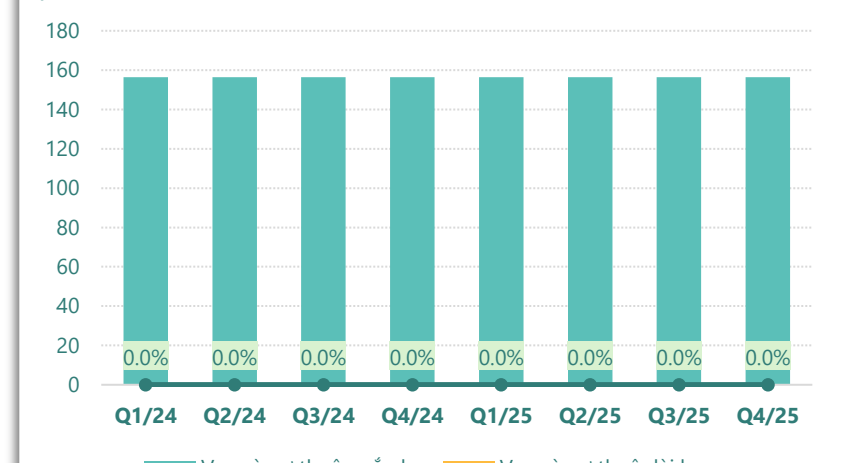


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

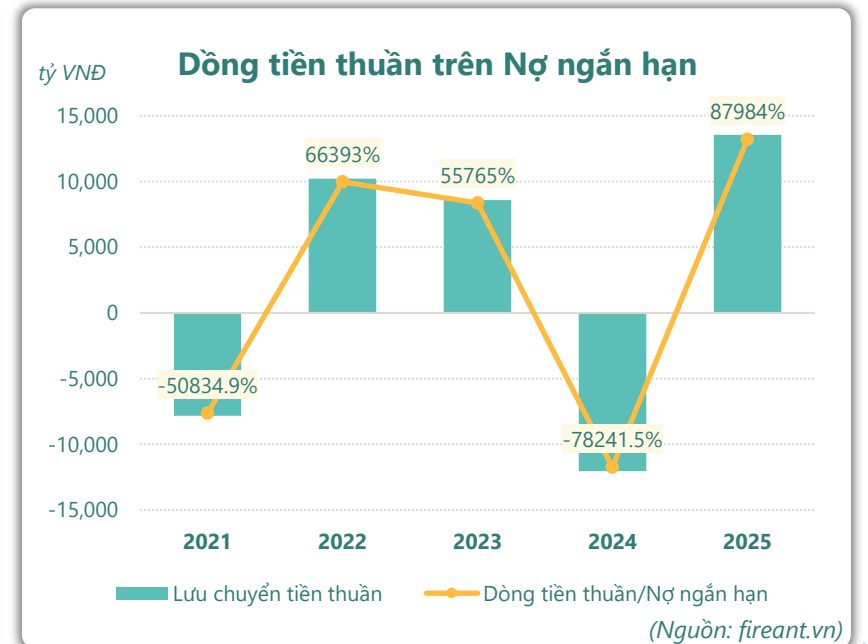
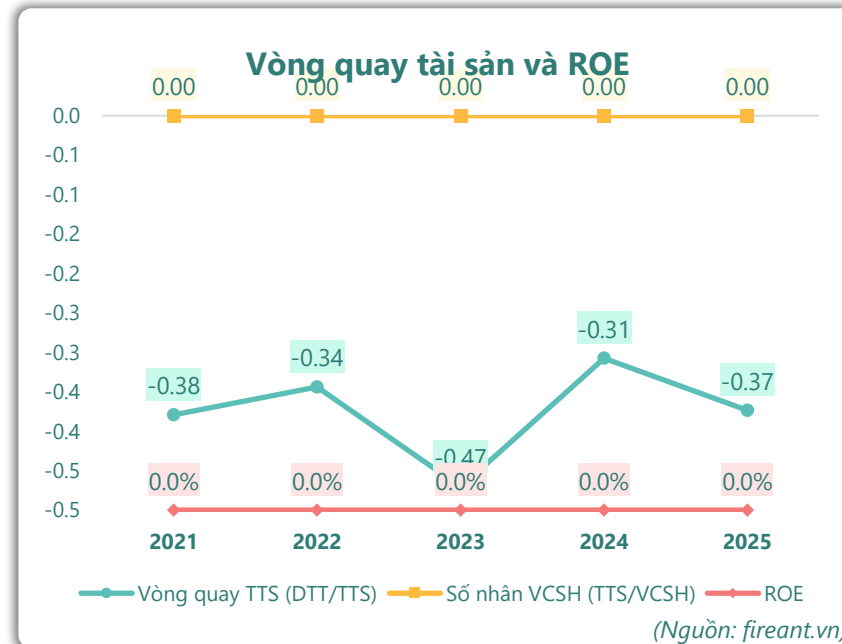
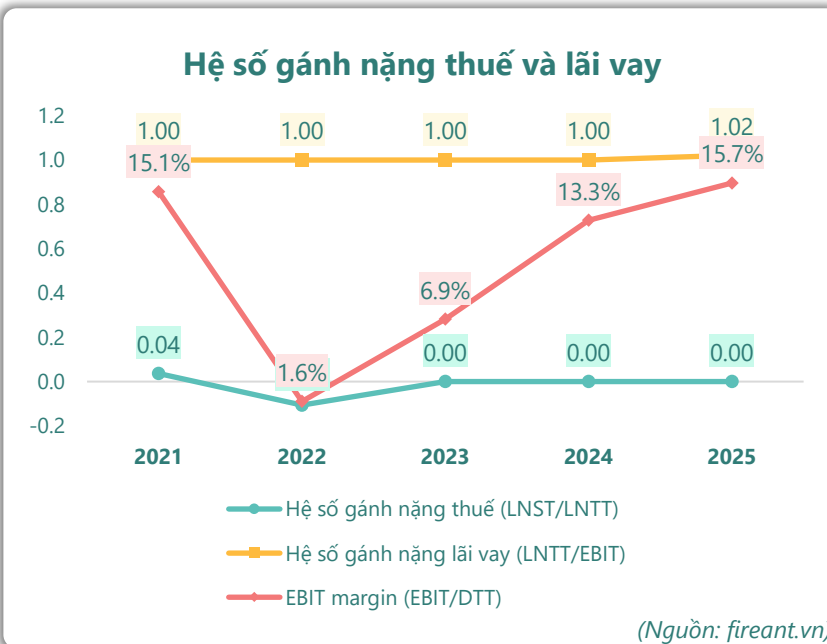
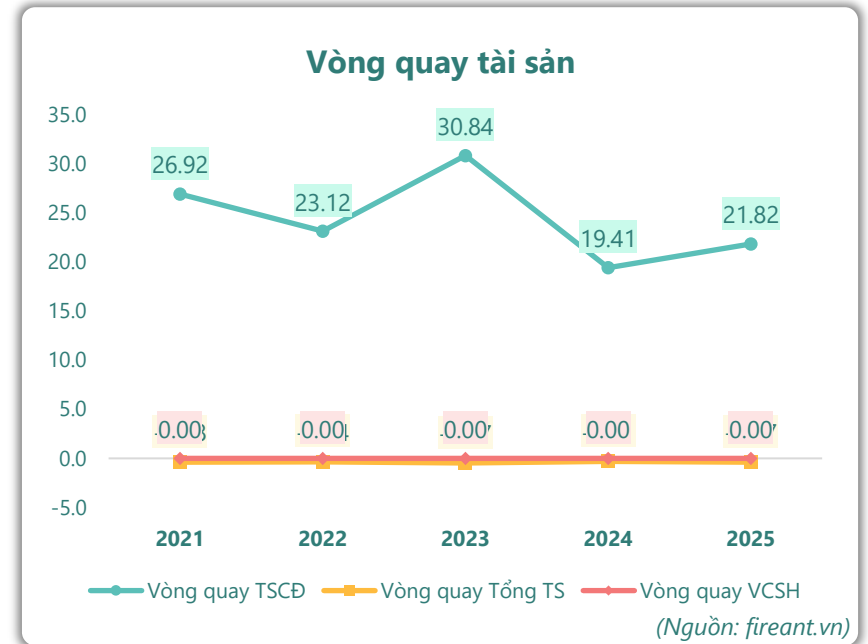
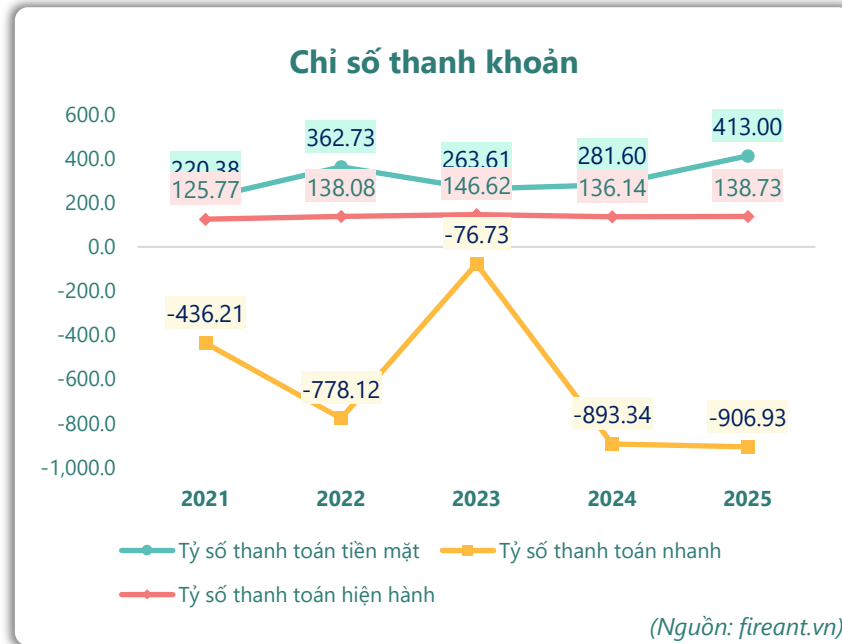
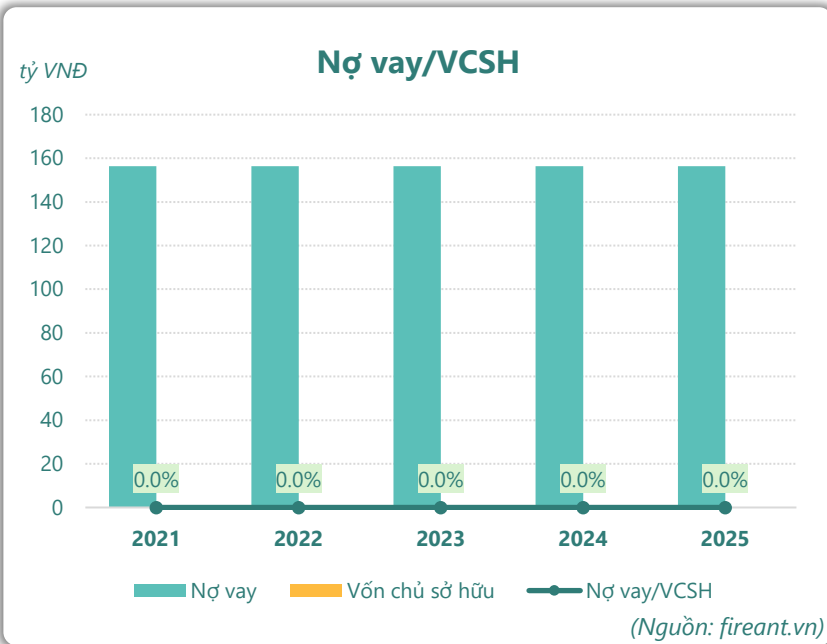


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	-2,498	-1,945	-28.4%	-9,542	-7,311	-30.5%
Giá vốn hàng bán	-108	742	-114%	241	1,080	-77.7%
Lợi nhuận gộp	227	1,126	-79.8%	1,804	2,166	-16.7%
Doanh thu HĐTC	-335	-384	12.9%	-1,563	-1,086	-44.0%
Chi phí TC	116	185	-37.5%	580	674	-13.9%
Chi phí lãi vay	6.00	0.00		31.9	0	
LN trong công ty LKLD	-14.1	1.01	-1492%	-27.0	-68.5	60.6%
Chi phí bán hàng	152	596	-74.5%	485	947	-48.8%
Chi phí QLDN	218	658	-66.8%	683	1,079	-36.7%
LN thuần từ HĐKD	-66.6	-61.6	-8.1%	-198	-132	-50.1%
Lợi nhuận khác	474	2,075	-77.2%	3,038	5,157	-41.1%
LN trước thuế	-1,011	-265	-281%	-1,526	-969	-57.5%
Lợi nhuận sau thuế	0.00	0.18	-101%	0.00	0.18	-101%
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,499	542	-3,615	3,620	6,247	7,696
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.9	272	-52.0	-111	-126	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-522	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	40,564	36,996	37,297	33,630	37,172	43,323
Lưu chuyển tiền thuần	-3,534	291	-3,667	3,509	6,121	7,582
Ảnh hưởng tỷ giá	-34.0	9.83	-0.45	33.3	29.7	-62.6
Tiền cuối kỳ	36,996	37,297	33,630	37,172	43,323	50,843

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	26,006	25,099	3.6%
Tài sản ngắn hạn	2,136	2,096	1.9%
Tiền và tương đương tiền	6,359	4,336	46.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42,348	29,830	42.0%
Phải thu ngắn hạn	0	3,031	-100%
Hàng tồn kho	16,099	15,850	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	1,136	1,109	2.5%
Phải thu dài hạn	2,716	2,573	5.6%
Tài sản cố định	-471	-403	-16.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	30,835	22,068	39.7%
Tài sản dài hạn khác	4,595	4,607	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18,688	18,688	0.0%
Nợ ngắn hạn	15.4	15.4	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	156	156	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

